



shǒu yìng

首映

noun / verb · premiere (of a film)

Example Sentences

Diàn yǐng míng tiān shǒu yìng

电影明天首映。

The movie premieres tomorrow.

Shǒu yìng shì shàng lái le hěn duō míng xīng

首映式上来了很多明星。

Many stars came to the premiere ceremony.

Trace each character, then write the word on your own.

首	首	首	首	首	首	首	首	首	首	首
首										
映	映	映	映	映	映	映	映	映	映	映
映										